

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2025/HNGĐ - PT

Ngày: 21/7/2025

V/v tranh chấp tài sản sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Bản.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thuỳ Dương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 05/2025/TLPT- HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp tài sản sau ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 51/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Thái Nguyên) bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/QĐPT- HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Văn S, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Xóm T, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên) (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Quách Thị H, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Xóm F, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Q, tỉnh Thái Nguyên) (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Xóm T, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên) (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Đặng Văn T1, sinh năm 1990; (Có mặt).

3.2. Anh Đặng Tùng L, sinh năm 1997; (Có mặt).

3.3. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1967; (Có mặt).

3.4. Bà Đặng Thị L1, sinh năm 1968; (Có mặt).

3.5. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961; (Vắng mặt).

Đều cùng địa chỉ: Xóm T, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên)

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Trọng T2, sinh năm 1976;

Trú tại: Xóm T, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên)

4.2. Ông Dương Văn T3, sinh năm 1978;

Trú tại: Xóm K, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên)

4.3. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1971;

Trú tại: Xóm T, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên)

4.4. Anh Phùng Đình P, sinh năm 1990;

Trú tại: Số A, đường T, phường T, quận N - Hà Nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội)

4.5. Anh Lý Văn T5; sinh 1991

4.6. Chị Lương Thị H1; sinh 1991

Đều trú tại xóm T, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên)

(Tất cả những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:**Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Đặng Văn S trình bày:**

Năm 2021, ông và bà Vũ Thị T ly hôn. Khi ly hôn vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nhưng đến nay vẫn chưa thỏa thuận được.

Tài sản chung ông và bà T có 05 thửa đất, trong đó có 02 thửa đã được cấp Giấy CNQSD đất là thửa đất ở số 86 tờ bản đồ số 40 xã V và thửa đất trồng rừng số 191, tờ bản đồ số 3 xã V. Còn thửa đất số 58 tờ bản đồ số 40 xã V chưa được cấp Giấy CNQSD đất. Đối với hai thửa đất số 12 tờ bản đồ số 62 và thửa 166 tờ bản đồ số 40 xã V có nguồn gốc mua của người khác nhưng chưa sang tên. Các tài sản sinh hoạt vặt khác còn lại gồm có 01 kệ ti vi trị giá 2.000.000đ và 01 chiếc giường ngủ trị giá 700.000đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông yêu cầu Tòa án xác định giúp khối tài sản chung của ông và bà T để chia

theo pháp luật. Ông không đồng ý chia thửa đất số 58 và thửa 86 tờ bản đồ số 40 xã V.

Nay ông yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn theo pháp luật đối với các thửa đất cùng tài sản gắn liền với đất, 01 kệ ti vi trị giá 2.000.000đ, 01 chiếc giường ngủ trị giá 700.000đ và các tài sản khác do Tòa án xác định là tài sản chung của ông và bà T.

Bị đơn bà Vũ Thị T trình bày: Khi ly hôn bà và ông S tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nhưng đến nay vẫn chưa thỏa thuận được. Nay ông S yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với các thửa đất cùng tài sản gắn liền với đất của bà và ông S tại xóm T, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên và các tài sản chung khác của bà và ông S thì bà nhất trí theo yêu cầu của ông S và đề nghị Tòa án chia tài sản chung của bà và ông S theo pháp luật.

Cụ thể, về đất thì bà và ông S có 02 thửa đất đã được cấp Giấy CNQSD đất là thửa đất ở tại thửa đất số 86 tờ bản đồ số 40 xã V và thửa đất trồng rừng số 191, tờ bản đồ số 3 xã V. Còn thửa đất số 58 tờ bản đồ số 40 xã V bà T xác định là tài sản chung của bà và ông S nhưng chưa được cấp Giấy CNQSD đất. Đối với thửa đất số 166 tờ bản đồ số 40 xã V có nguồn gốc là do mình bà giao dịch mua bằng miệng của ông Phạm Văn C, trú tại xóm T, xã V giá 205.000.000đ và thửa đất số 12 tờ bản đồ số 62 xã V mua của ông Nguyễn Văn D cùng xóm T giá 58.000.000đ nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Nguồn tiền mua hai thửa đất này là của con trai út tên là Đặng Tùng L, sinh năm 1997 gửi tiền cho bà mua hộ con trai, thời điểm mua 02 thửa đất này cháu L đang lao động bên N gửi tiền về cho bà mua đất hộ cháu L nên bà xác định đây không phải là tài sản chung của bà và ông S, mà của cháu L.

Bà T xác định tài sản chung của ông S và bà chỉ có 03 thửa đất cùng tài sản gắn liền với đất trong đó có 02 thửa đã được cấp Giấy CNQSD đất là thửa đất ở số 86 tờ bản đồ số 40 xã V và thửa đất có rừng trồng sản xuất số 191 tờ bản đồ số 3 xã V và thửa đất số 58 tờ bản đồ số 40 xã V chưa được cấp Giấy CNQSD đất. Về tài sản vặt khác như 01 kệ ti vi và 01 chiếc giường, bà yêu cầu được chia kệ ti vi và giường. Đối với thửa đất ở số 86 diện tích 300m² bà yêu cầu chia làm 04 phần cho bà, ông S và 02 con vì Giấy CNQSD đất thửa đất ở số 86 cấp cho hộ gia đình. Thửa đất trồng rừng số 191, tờ bản đồ số 3 xã V bà yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất, còn tài sản là cây gắn liền với đất thì chia làm 04 phần cho bà, ông S và 02 con vì vốn mua cây giống và công sức trồng cây là của 03 mẹ con bà.

Ngoài ra tháng 11 năm 2021 Hợp tác xã C1 trả 130.000.000đ tiền thuê đất thửa số 58, ông S nhận tiền nhưng chưa chia lại ½ cho bà, nay bà yêu cầu ông S phải chia lại cho bà 65.000.000đ. Năm 2022 ông S và bà bán rừng cây (do bà,

ông S và 02 con trồng) được 170.000.000đ thì ông S cầm 100.000.000đ, bà và các con cầm 70.000.000đ, bà yêu cầu chia số tiền này cho bà, ông S và 02 người con, bà yêu cầu ông S phải chia lại cho 03 mẹ con bà 57.500.000 đồng (mỗi người 19.166.000đ). Tổng cộng hai khoản trên là 122.500.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khai:

- Anh Đặng Văn T1 trình bày: Anh là con cả của ông Đặng Văn S và bà Vũ Thị T, anh chưa xây dựng gia đình riêng, hiện ở chung với bố mẹ từ nhỏ cho đến năm 2021 khi bố mẹ anh ly hôn. Từ năm 16 tuổi đến nay (khoảng 18 năm) anh trực tiếp lao động tham gia gây dựng, duy trì, tôn tạo khối tài sản chung của bố mẹ, gia đình; tham gia trồng rừng K, chăm sóc thu hoạch nhiều lứa Keo. Nay bố mẹ anh giải quyết chia tài sản chung tại Tòa án thì anh yêu cầu giải quyết quyền lợi của anh theo pháp luật. Cụ thể anh yêu cầu được chia 45.000.000đ trong số tiền 180.000.000đ bố mẹ bán Keo năm 2021; yêu cầu được chia 32.500.000đ trong số tiền 130.000.000đ bố anh nhận tiền cho thuê thửa đất số 58 năm 2021; Yêu cầu được chia một phần giá trị cây Keo trồng năm 2022 tại thửa đất số 191 tờ bản đồ số 3 xã V.

- Anh Đặng Tùng L trình bày: Anh là con trai út của ông Đặng Văn S và bà Vũ Thị T. Từ năm 16 tuổi đến nay anh trực tiếp lao động tham gia gây dựng, duy trì, tôn tạo khối tài sản chung của bố mẹ, gia đình; tham gia trồng rừng K, chăm sóc thu hoạch nhiều lứa Keo. Nay bố mẹ anh giải quyết chia tài sản chung tại Tòa án thì anh yêu cầu giải quyết quyền lợi của anh theo pháp luật. Cụ thể anh yêu cầu được chia 45.000.000đ trong số tiền 180.000.000đ bố mẹ bán Keo năm 2021; yêu cầu được chia 32.500.000đ trong số tiền 130.000.000đ bố anh nhận tiền cho thuê thửa đất số 58 năm 2021; Yêu cầu được chia một phần giá trị cây Keo trồng năm 2022 tại thửa đất số 191 tờ bản đồ số 3 xã V.

Ngoài ra, năm 2016 và 2017 anh có đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản anh có gửi tiền về cho mẹ anh mua hộ hai thửa đất là thửa đất số 166 tờ bản đồ số 40 xã V mua của ông Phạm Văn C, trú tại xóm T, xã V giá 205.000.000đ và thửa đất số 12 tờ bản đồ số 62 xã V mua của ông Nguyễn Văn D cùng xóm T giá 58.000.000đ nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Năm 2019 anh lấy vợ lập gia đình riêng, năm 2021 vợ chồng anh xây nhà trên thửa đất số 12 tờ bản đồ số 62 xã V. Anh xác định 02 thửa đất này cùng tài sản gắn liền với đất là tài sản riêng của anh.

- Ông Phạm Văn C và bà Đặng Thị L1 trình bày: Vợ chồng ông bà có thửa đất số 166 tờ bản đồ số 40 xã V nhận chuyển nhượng của người khác từ năm 1998. Đến năm 2017 do không có nhu cầu sử dụng nữa nên đã chuyển nhượng lại cho ông Đặng Văn S và bà Vũ Thị T với giá 205.000.000 đồng nhưng đến nay chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Khi giao dịch chuyển

nhượng, mua bán đất thì ông C, bà L1 chỉ giao dịch với ông S, bà T và nhận tiền từ bà T, nguồn tiền bà T có từ đâu thì ông bà không biết. Thửa đất số 166 tờ bản đồ số 40 xã V ông bà đã được cấp Giấy CNQSD đất nên khi nào bà T, ông S có nhu cầu làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định ông bà sẽ thực hiện ngay.

- Ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông có thửa đất số 12 tờ bản đồ số 62 xã V nhận chuyển nhượng của người khác từ cách đây khoảng 20 năm. Đến năm 2019 thì bà T và cháu Đặng Tùng L có hỏi mua thửa đất số 12, do không có nhu cầu sử dụng nữa nên ông đã đồng ý chuyển nhượng lại cho cháu Đặng Tùng L với giá 55.000.000đ nhưng đến nay chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật, mà mới chỉ làm giấy viết tay. Khi giao dịch chuyển nhượng, mua bán đất thì ông chỉ giao dịch với cháu L và bà T. Khi giao dịch thì ông có nghe bà T đặt vấn đề với ông là để lại thửa đất này cho cháu L do cháu L đi lao động nước ngoài về có tích góp được ít tiền để mua đất sau này làm nhà ở riêng.

Người làm chứng trình bày:

- Ông Dương Văn T3 trình bày: Tháng 9 năm 2021 ông có mua của ông S, bà T khoảng hơn 03 ha gỗ Keo với giá 180.000.000đ, ông đã trả cho ông S 100.000.000đ, trả cho bà T 80.000.000đ. Số gỗ Keo này ông mua của ông S, bà T ông không biết ai trồng và chăm sóc, ông chỉ biết mua của ông S, bà T và trả tiền như trên.

- Anh Phùng Đình P trình bày: Anh là trưởng ban quản lý dự án khai thác cát sỏi của Hợp tác xã C1. Tháng 7 năm 2020 Hợp tác xã Tiến Hào có ký hợp đồng thuê đất bãi ven sông (thửa đất số 58) của nhà ông S, bà T thời hạn thuê 07 năm với giá 230.000.000đ để tập kết và chế biến cát sỏi. Trước đó Hợp tác xã C1 đã thanh toán trả cho ông S, bà T 100.000.000đ (thời điểm ông S, bà T chưa ly hôn). Còn 130.000.000đ ngày 17/11/2021 anh và anh Lương Thanh S1 đại diện cho Hợp tác xã C1 trả cho ông S1 số tiền 130.000.000đ còn lại. Thời điểm trả nốt tiền thuê đất tháng 11 năm 2021 anh không biết tình trạng hôn nhân của ông S1, bà T và ông S1 sử dụng số tiền 130.000.000đ này như thế nào thì anh không biết. Khi anh trả nốt số tiền 130.000.000đ cho ông S1 thì bà T không biết.

- Ông Nguyễn Trọng T2 trình bày: Ông là thông gia với ông S1 và bà T, con gái ông là Nguyễn Thị Thùy G kết hôn với con trai của ông S1, bà T là Đặng Tùng L năm 2019. Khoảng cuối năm 2021 vợ chồng L - G làm nhà tại thửa đất số 12 tờ bản đồ số 62 xã V ông đã cho vợ chồng L - G vật liệu xây dựng và tiền công đến phần đổ mái xong, giá trị khoảng trên 100.000.000đ. Sau đó do ông bị tai nạn lao động không còn tiền cho con gái và con rể, ông đã giới thiệu cho ông Nguyễn Văn T4 là bạn cùng xây dựng thi công hoàn thiện nốt ngôi nhà cho vợ chồng L - G. Việc vợ chồng L - G xây nhà có đặt vấn đề và xin tiền ông

từ khi chưa khởi công, ông S1 và bà T không đặt vấn đề và liên quan gì đến việc vợ chồng L - G xây nhà.

- Ông Nguyễn Văn T4 trình bày: Khoảng cuối năm 2021 ông được ông Nguyễn Trọng T2 là bạn xây dựng cùng ông có giới thiệu cho ông đến xây dựng và hoàn thiện ngôi nhà của vợ chồng G - L là con gái và con rể của ông T2 tại xóm T, xã V. Ông thi công từ phần đổ mái xong đến khi hoàn thiện toàn bộ ngôi nhà và xây thêm phần bếp và công trình phụ. Việc xây nhà cho vợ chồng G - L ông chỉ giao dịch với ông T2 và nhận tiền công trực tiếp từ cháu Đặng Tùng L, ông không giao dịch hay nhận tiền công xây nhà từ ông S1 và bà T.

Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản kết xác định được:

- Diện tích đất ở tại thửa đất số 86 tờ bản đồ số 40 xã V, loại đất ở nông thôn ONT, vị trí 1 có giá $220.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 300\text{m}^2 = 66.000.000$ đồng.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 86 tờ bản đồ số 40 xã V, vị trí 1 có giá $110.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1.458,3\text{m}^2 = 160.413.000$ đồng.

Tài sản gắn liền với thửa đất số 86 gồm 01 ngôi nhà cấp 4 có giá 150.000.000 đồng theo thỏa thuận của các bên đương; nhà bếp có giá 125.465.000 đồng; gian bếp củi có giá 7.832.500 đồng; giá trị cây trên đất có giá 2.990.000 đồng. Tổng giá trị tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 86 là 286.287.500 đồng.

- Thửa đất số 58 tờ bản đồ số 40 xã V, loại đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 630,8\text{m}^2 = 30.278.400$ đồng.

- Thửa trồng rừng số 191, tờ bản đồ số 3 xã V, vị trí 1 có giá $12.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 32.327,1\text{m}^2 = 387.925.200$ đồng. Cây Keo do ông S1, bà T và 02 con trồng tại thửa đất số 191 có giá là 77.807.000 đồng.

- Thửa đất số 166 tờ bản đồ số 40 xã V, loại đất trồng cây lâu năm vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 2.597,2\text{m}^2 = 124.665.600$ đồng.

- Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 62 xã V, loại đất trồng cây lâu năm vị trí 1 có giá $48.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 173,1\text{m}^2 = 8.308.800$ đồng. Tài sản gắn liền với thửa đất số 12 tờ bản đồ số 62 xã V gồm 01 ngôi nhà cấp 4 có giá 518.374.000 đồng.

Ngoài ra tài sản chung khác còn lại gồm có 01 kệ ti vi trị giá 2.000.000 đồng và 01 chiếc giường ngủ trị giá 700.000 đồng.

Với nội dung trên, tại bản án số 51/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Thái Nguyên) đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 174, 177, Điều 227, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia

đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn S về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

1. Giao cho ông Đặng Văn S được quyền sử dụng, sở hữu các thửa đất và tài sản gắn liền với đất dưới đây:

- Thửa đất số 58 tờ bản đồ số 40 xã V, huyện Đ trị giá 30.288.000 đồng, ông S phải có trách nhiệm trích chia, thanh toán 1/2 giá trị thửa đất số 58 cho bà T số tiền 15.144.000 đồng. (Có bản trích đo kèm theo bản án).

- 879,1m² đất tại thửa đất số 86 tờ bản đồ số 40 xã V, huyện Đ cùng tài sản gắn liền với đất, trong đó có 150m² là loại đất ở nông thôn (ONT) và 729.1m² đất cây lâu năm (CLN), có giá 113.190.000 đồng. Diện tích 879,1m² đất ông Đặng Văn S được chia tại thửa đất số 86 tờ bản đồ số 40 xã V, huyện Đ có ranh giới được xác định tại các điểm Y,C,D,E,F,G,H,Y trong bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án (ký hiệu ô số 2).

- 1.298,6m² đất tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 40 xã V loại đất trồng cây lâu năm (CLN) cùng tài sản gắn liền với đất, vị trí 1 có giá 48.000đ/m² x 1298,6m² = 62.332.800 đồng. Diện tích 1.298,6m² đất ông Đặng Văn S được chia tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 40 xã V, huyện Đ có ranh giới được xác định tại các điểm R,Q,P,L,M,19,20,21,22,2,B,R trong bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án (ký hiệu ô số 1).

- 16.163,6m² đất tại thửa đất số 191 tờ bản đồ số 3 xã V loại đất có rừng trồng sản xuất (RPH) cùng tài sản gắn liền với đất, vị trí 1 có giá 12.000đ/m² x 16163,6m² = 193.963.200 đồng. Diện tích 16.163,6m² đất ông Đặng Văn S được chia tại thửa đất số 191 tờ bản đồ số 3 xã V, huyện Đ có ranh giới được xác định tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,15,16,1 trong bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án (ký hiệu ô số 1).

Tài sản gắn liền với diện tích đất được chia tại thửa đất số 191 tờ bản đồ số 3 xã V có giá trị 38.903.000 đồng.

- Ông Đặng Văn S được sở hữu số tiền 54.349.750 đồng do bà Vũ Thị Thúy T6 chia thanh toán trả cho. Tổng giá trị tài sản ông S được chia là: 643.026.750 đồng.

2. Giao cho bà Vũ Thị T được quyền sử dụng, sở hữu các thửa đất và tài sản gắn liền với đất dưới đây:

- 879,2m² đất tại thửa đất số 86 tờ bản đồ số 40 xã V, huyện Đ cùng tài sản gắn liền với đất, trong đó có 150m² là loại đất ở nông thôn (ONT) và 729.2m² đất cây lâu năm (CLN), có giá 113.190.000 đồng. Diện tích 879,2m² đất bà Vũ

Thị T được chia tại thửa đất số 86 tờ bản đồ số 40 xã V, huyện Đ có ranh giới được xác định tại các điểm A,B,Y,H,I,K,2,1,N,A trong bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án (ký hiệu ô số 1).

- Bà Vũ Thị T được sở hữu tài sản gắn liền với phần diện tích đất được chia tại thửa đất số 86 tờ bản đồ số 40 xã V và các tài sản khác gồm: Nhà ở, công trình phụ, cây trồng và 01 kệ ti vi, 01 chiếc giường ngủ tổng trị giá là 288.987.500 đồng. Bà T phải trích chia thanh toán trả cho ông S số tiền 144.493.750 đồng. Được trừ đi số tiền chênh lệch ông S phải trả cho bà T tiền trích chia, thanh toán 1/2 giá trị thửa đất số 58 số tiền 15.144.000 đồng, tiền bán K cho ông Dương Văn T3 10.000.000 đồng và tiền cho hợp tác xã C1 thuê đất thửa số 58 là 65.000.000 đồng, còn lại bà T phải thanh toán trả cho ông S số tiền 54.349.750 đồng.

- 1.298,6m² đất tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 40 xã V loại đất trồng cây lâu năm (CLN) cùng tài sản gắn liền với đất, vị trí 1 có giá 48.000đ/m² x 1298,6m² = 62.332.800đ. Diện tích 1.298,6m² đất bà Vũ Thị T được chia tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 40 xã V, huyện Đ có ranh giới được xác định tại các điểm R,3,4,5,6,7,8,10,11,G,12,13,14,15,16,P,Q,R trong bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án (ký hiệu ô số 2).

- 16.163,5m² đất tại thửa đất số 191 tờ bản đồ số 3 xã V loại đất có rừng trồng sản xuất (RPH) cùng tài sản gắn liền với đất, vị trí 1 có giá 12.000đ/m² x 16163,5m² = 193.963.000 đồng. Diện tích 16.163,6m² đất bà Vũ Thị T được chia tại thửa đất số 191 tờ bản đồ số 3 xã V, huyện Đ có ranh giới được xác định tại các điểm 7,8,9,10,11,12,13,14,15,7 trong bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo bản án (ký hiệu ô số 2).

Tài sản gắn liền với diện tích đất được chia tại thửa đất số 191 tờ bản đồ số 3 xã V có giá trị 38.903.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà T được chia là: 643.026.750 đồng.

Ông Đặng Văn S và bà Vũ Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/01/2025, ông Đặng Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Ngày 06/01/2025 anh Đặng Tùng L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, anh không nhất trí chia thửa đất số 166 làm 2 phần cho bố mẹ anh vì thửa đất này khi anh đi lao động ở nước ngoài có gửi tiền về nhờ mẹ anh mua hộ cho anh. Khi nộp đơn kháng cáo anh L nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo như các

giấy biên nhận tiền giữa anh L với anh Lý Văn T5, chị Lường Thị H1, bà Vũ Thị T; Nội dung “Anh L2 nhờ anh T5 gửi tiền về cho bà T để nhờ bà T mua đất hộ anh L2”

Tại phiên toà phúc thẩm ông S và anh L2 vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, chủ tọa phiên toà và Hội đồng xét xử từ khi thu lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Khoản 2 Điều 308 BLTTDS, Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016. Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đặng Tùng L, không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn S. Sửa bản án sơ thẩm số 51/2025/ HNGĐ- ST ngày 25/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 – Thái Nguyên).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Xét kháng cáo của ông S thấy rằng: Ông S cho rằng tài sản chung của vợ chồng ông có 05 thửa đất, trong đó có 02 thửa đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 86 và thửa đất trồng rừng số 191. Thửa đất số 58 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai thửa đất số 12 và thửa đất số 166 có nguồn gốc mua của người khác nhưng chưa sang tên, còn bà T thì cho rằng vợ chồng bà chỉ có thửa đất số 58, 86, 191 là tài sản chung của bà và ông S, còn thửa số 12 và thửa số 166 là của anh L con trai của ông bà lao động ở nước ngoài có gửi tiền về cho bà mua hộ đất cho anh L.

[2]. Đối với thửa đất số 12 diện tích 173,1m² là đất trồng cây lâu năm thuộc tờ bản đồ số 62 xã V, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy chuyển nhượng đất giữa ông D chủ sử dụng thửa đất và anh L con ông S, bà T là người nhận chuyển nhượng đất cũng như các lời khai của những người làm chứng, các hoá đơn, chứng từ liên quan khác xác định anh Đặng Tùng L nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn D là có căn cứ, không phải là tài sản chung của ông S và bà T như ông S khai.

[3]. Đối với thửa đất số 166 diện tích 2.597,2m² thuộc tờ bản đồ số 40 xã V, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Phạm Văn C cho vợ chồng ông S, bà T là đúng, vì chính người chuyển nhượng là vợ chồng ông C xác định chỉ chuyển nhượng cho vợ chồng ông S, không chuyển nhượng cho anh L con trai ông S vì khi đó anh L

đang ở nước ngoài, tuy nhiên số tiền mà bà T trả cho vợ chồng ông C; tại tòa, ông C, bà L1 đều xác định ông S bà T đã trả đủ số tiền mua bán thửa đất 166, khi nào ông S bà T có nhu cầu chuyển nhượng thì ông C, bà L1 sẽ phối hợp làm thủ tục sang tên.

Về nguồn gốc số tiền bà T khai là tiền anh L gửi về là có căn cứ bởi lẽ: Đối chiếu với các bản khai của vợ chồng anh T5 chị H1 bà T cũng như lời khai của anh Đặng Tùng L xuyên suốt quá trình từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử xác định: Ông S là người lao động thuần túy nên không có điều kiện về kinh tế để tích lũy tiền dùng vào việc mua đất mà nguồn tiền là của anh Đặng Tùng L vào thời điểm năm 2016; 2017 anh đang học tập lao động tại Nhật Bản đã tích lũy được gửi anh Lý Văn T5 là người cùng xã khi đó đang lao động tại N lý do là anh L khi đó đang là học sinh nên không mở được tài khoản ngân hàng tại N nên anh T5 đã đồng ý nhận của L 03 lần quy đổi ra tiền Việt nam đồng là 220.000.000 đồng sau đó anh T5 đã chuyển toàn bộ số tiền trên cho vợ là chị Lương Thị H1 tại xóm T, xã V, huyện Đ và chị Lương Thị H1 đã trực tiếp giao lại toàn bộ số tiền trên cho bà T vào năm 2017, đã được bà T xác nhận.

Tổng hợp các tài liệu, chứng cứ có đủ cơ sở khẳng định thửa đất số 166 và thửa đất số 12 là của anh L. Ông S kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ nào chứng minh thửa đất số 12 và thửa số 166 là của vợ chồng ông nên cần bác kháng cáo của ông S, tuy nhiên cách chia của Tòa án cấp sơ thẩm lung củng, mặt khác khi cộng số học cũng có sự chênh lệch số tiền, do vậy cần sửa án sơ thẩm và cộng lại cho đúng số học.

[4]. Xét kháng cáo của anh L thấy rằng: Như đã phân tích ở trên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng ông S gồm có 04 thửa đất: Thửa số 58, 86, 191 và thửa số 166 là chưa đúng mà vợ chồng ông S chỉ có 03 thửa gồm 58, 86, 191 mới chính xác, mặt khác khi tuyên án cấp sơ thẩm không tuyên ông S, bà T và vợ chồng ông C, anh L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 166 mà ông C bà L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ tuyên vợ chồng ông S có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia là chưa đủ, không thi hành án được vì vợ chồng ông C là người chuyển nhượng thửa đất số 166 cho vợ chồng ông S.

[5]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn S, chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Tùng L, sửa bản án sơ thẩm số 51/2024/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 tỉnh Thái Nguyên)

[1]. Ông Đặng Văn S được quyền sử dụng các thửa đất và sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm có:

- Thửa đất số 58, diện tích 630,8m² thuộc tờ bản đồ số 40, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có giá trị **30.278.000đ** (ba mươi triệu, hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng) theo các điểm P, Q, R, S, U, V, 14, 15, P (có trích đo hiện trạng kèm theo bản án).

- Thửa đất số 86, diện tích 879,2m² đất thuộc tờ bản đồ số 40, xã V, huyện Đ cùng tài sản gắn liền với đất (trong đó có 150m² là đất ở nông thôn và 729.2m² là đất trồng cây lâu năm) có giá trị **113.206.500đ** (một trăm mười ba triệu hai trăm linh sáu nghìn năm trăm đồng) theo các điểm Y, C, D, E, F, G, H, Y (có trích đo hiện trạng kèm theo bản án).

- Thửa đất số 191, diện tích 16.163,6m² đất thuộc tờ bản đồ số 3 xã V, huyện Đ loại đất rừng trồng sản xuất (RPH) cùng tài sản gắn liền với đất có giá trị **232.866.500đ** (hai trăm ba mươi hai triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) theo các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 15, 16, 1 (có trích đo hiện trạng kèm theo bản án).

- Tiền bán cây Keo: **10.000.000đ** (mười triệu đồng).

- Tiền cho hợp tác xã thuê đất: **65.000.000đ** (sáu mươi lăm triệu đồng).

Tổng cộng ông S được quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản có giá trị: **451.351.000đ** (bốn trăm năm mươi một triệu ba trăm năm mươi một nghìn đồng).

[2]. Bà Vũ Thị T được quyền sử dụng các thửa đất và sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm có:

- Thửa đất số 86, diện tích 879,2m² đất (trong đó có 150m² là đất ở nông thôn và 729.2m² là đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 40 xã V, huyện Đ cùng tài sản gắn liền với đất như: Nhà ở, công trình phụ, cây trồng, 01 kệ ti vi, 01 chiếc giường ngủ, tổng giá trị **402.199.500đ** (bốn trăm linh hai triệu, một trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng) theo các điểm A, B, Y, H, I, K, 2, 1, N, A (có trích đo hiện trạng kèm theo bản án).

- Thừa đất số 191, diện tích 16.163,5m² đất thuộc tờ bản đồ số 3 xã V, huyện Đ loại đất rừng trồng sản xuất (RPH) cùng tài sản gắn liền với đất có giá trị **232.866.500đ** (hai trăm ba mươi hai triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) theo các điểm 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 7 (có trích đo hiện trạng kèm theo bản án).

Tổng cộng bà T được quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản có giá trị: **635.066.000đ** (sáu trăm ba mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Do bà T được hưởng giá trị tài sản lớn hơn ông S 183.714.400đ nên chia đôi số tiền này.

Buộc bà T phải trích chia tiền chênh lệch tài sản cho ông S **91.857.400đ** (chín mươi một triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm đồng). Bà T còn được sở hữu số tài sản có giá trị **543.208.600đ** (năm trăm bốn mươi ba triệu hai trăm linh tám nghìn sáu trăm đồng).

Ông S được sở hữu số tiền **91.857.400đ** (chín mươi một triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm đồng). do bà T trích chia. Tổng cộng ông S được sở hữu số tài sản có giá trị **543.208.600đ** (năm trăm bốn mươi ba triệu hai trăm linh tám nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thực hiện xong nghĩa vụ phải thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Ông Đặng Văn S, bà Vũ Thị T, anh L và vợ chồng ông C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 166 nêu trên mà vợ chồng ông C đã được cấp quyền sử dụng đất. Các diện tích đất được chia cho ông S, bà T thì ông S, bà T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản mỗi người phải chịu ½ chi phí, ông S đã tạm ứng **28.100.000 đồng**, buộc bà Vũ Thị T phải trả lại cho ông Đặng Văn S số tiền **14.050.000 đồng**.

[4]. Về án phí chia tài sản chung:

4.1. Ông Đặng Văn S là người cao tuổi được miễn án phí.

4.2. Bà Vũ Thị T phải chịu 25.728.300đ (hai mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm đồng) tiền án phí chia tài sản chung.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 5 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 5 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa GD&N CTN.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Dương Văn Bản

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/QĐ-SCBSBAHNGĐPT

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN HÔN NHÂN GIA ĐÌNH PHÚC THẨM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án trong bản án hôn nhân gia đình số 15/2025/HNGĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm vụ án về “*Tranh chấp tài sản sau ly hôn*” giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Văn S, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Xóm T, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Quách Thị H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Xóm F, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường Q, tỉnh Thái Nguyên)

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Xóm T, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Đặng Văn T1, sinh năm 1990;

3.2. Anh Đặng Tùng L, sinh năm 1997;

3.3. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1967;

3.4. Bà Đặng Thị L1, sinh năm 1968;

3.5. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961;

Đều cùng địa chỉ: Xóm T, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã V, tỉnh Thái Nguyên)

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Trọng T2, sinh năm 1976;

Trú tại: Xóm Tân Lập, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Văn Lãng, tỉnh Thái Nguyên)

4.2. Ông Dương Văn T3, sinh năm 1978;

Trú tại: Xóm Khe Mong, xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Văn Lãng, tỉnh Thái Nguyên)

4.3. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1971;

Trú tại: Xóm Tân Yên, xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Văn Lãng, tỉnh Thái Nguyên)

4.4. Anh Phùng Đình P, sinh năm 1990;

Trú tại: Số A, đường T, phường T, quận N - Hà Nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội)

4.5. Anh Lý Văn T5; sinh 1991

4.6. Chị Lương Thị H1; sinh 1991

Đều trú tại xóm Tân sơn, xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
(nay là xã Văn Lăng, tỉnh Thái Nguyên)

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung bản án Hôn nhân gia đình số 15/2025/HNGĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Tại trang số 12 dòng thứ 6 từ trên xuống của bản án đã ghi:

"- Tiền bán cây Keo: **10.000.000đ** (mười triệu đồng).

- Tiền cho hợp tác xã thuê đất: **65.000.000đ** (sáu mươi lăm triệu đồng).

Tổng cộng ông S được quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản có giá trị: **451.351.000đ** (bốn trăm năm mươi một triệu ba trăm năm mươi một nghìn đồng).

[2]. Bà Vũ Thị T được quyền sử dụng các thửa đất và sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm có:

- Thửa đất số 86, diện tích 879,2m² đất (trong đó có 150m² là đất ở nông thôn và 729.2m² là đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 40 xã V, huyện Đ cùng tài sản gắn liền với đất như: Nhà ở, công trình phụ, cây trồng, 01 kệ ti vi, 01 chiếc giường ngủ, tổng giá trị **402.199.500đ** (bốn trăm linh hai triệu, một trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng) theo các điểm A, B, Y, H, I, K, 2, 1, N, A (có trích đo hiện trạng kèm theo bản án).

- Thửa đất số 191, diện tích 16.163,5m² đất thuộc tờ bản đồ số 3 xã V, huyện Đ loại đất rừng trồng sản xuất (RPH) cùng tài sản gắn liền với đất có giá trị **232.866.500đ** (hai trăm ba mươi hai triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) theo các điểm 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 7 (có trích đo hiện trạng kèm theo bản án).

Tổng cộng bà T được quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản có giá trị: **635.066.000đ** (sáu trăm ba mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Do bà T được hưởng giá trị tài sản lớn hơn ông S 183.714.400đ nên chia đôi số tiền này.

Buộc bà T phải trích chia tiền chênh lệch tài sản cho ông S **91.857.400đ** (chín mươi một triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm đồng). Bà T còn được sở hữu số tài sản có giá trị **543.208.600đ** (năm trăm bốn mươi ba triệu hai trăm linh tám nghìn sáu trăm đồng).

Ông S được sở hữu số tiền **91.857.400đ** (chín mươi một triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm đồng). do bà T trích chia. Tổng cộng ông S được sở hữu số tài sản có giá trị **543.208.600đ** (năm trăm bốn mươi ba triệu hai trăm linh tám nghìn sáu trăm đồng)..."

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

"- Tiền bán cây Keo: **100.000.000đ** (một trăm triệu đồng).

- Tiền cho hợp tác xã thuê đất: **130.000.000đ** (một trăm ba mươi triệu đồng).

Tổng cộng ông S được quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản có giá trị:

606.351.000đ (sáu trăm linh sáu triệu, ba trăm năm mươi một nghìn đồng).

[2]. Bà **Vũ Thị T** được quyền sử dụng các thửa đất và sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm có:

- Thửa đất số 86, diện tích 879,2m² đất (trong đó có 150m² là đất ở nông thôn và 729.2m² là đất trồng cây lâu năm) thuộc tờ bản đồ số 40 xã V, huyện Đ cùng tài sản gắn liền với đất như: Nhà ở, công trình phụ, cây trồng, 01 kệ ti vi, 01 chiếc giường ngủ, tổng giá trị **402.199.500đ** (bốn trăm linh hai triệu, một trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng) theo các điểm A, B, Y, H, I, K, 2, 1, N, A (có trích đo hiện trạng kèm theo bản án).

- Thửa đất số 191, diện tích 16.163,5m² đất thuộc tờ bản đồ số 3 xã V, huyện Đ loại đất rừng trồng sản xuất (RPH) cùng tài sản gắn liền với đất có giá trị **232.866.500đ** (hai trăm ba mươi hai triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) theo các điểm 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 7 (có trích đo hiện trạng kèm theo bản án).

- Tiền bán cây Keo: **80.000.000đ** (tám mươi triệu đồng).

Tổng cộng bà T được quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản có giá trị: **715.066.000đ** (bảy trăm mười sáu triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Do bà T được hưởng giá trị tài sản lớn hơn ông S 108.715.000đ nên chia đôi số tiền này.

Buộc bà T phải trích chia tiền chênh lệch tài sản cho ông S **54.357.500đ** (năm mươi tư triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Bà T còn được sở hữu số tài sản có giá trị **660.708.500đ** (sáu trăm sáu mươi triệu, bảy trăm linh tám nghìn, năm trăm đồng).

Ông S được sở hữu số tiền **54.357.500đ** (năm mươi tư triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng) do bà T trích chia. Tổng cộng ông S được sở hữu số tài sản có giá trị **660.708.500đ** (sáu trăm sáu mươi triệu, bảy trăm linh tám nghìn, năm trăm đồng)..."

2. Tại trang số 13 dòng thứ 15 từ trên xuống về phần án phí chia tài sản chung của bản án đã ghi:

"... Bà Vũ Thị T phải chịu 25.728.300đ (hai mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm đồng) tiền án phí chia tài sản chung..."

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

"... Bà Vũ Thị T phải chịu 30.428.340đ (ba mươi triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm bốn mươi đồng) tiền án phí chia tài sản chung..."

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 5 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 5 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa GD&NCTN.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Dương Văn Bản

